

ỦY BAN NHÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ
Đ/C : 2281/16 HTP KHU PHỐ 7 THỊ TRẤN NHÀ BÈ H. NHÀ BÈ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

THÁNG 7 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.478.346.358	253.275.748.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.616.332.368	37.264.915.560
1. Tiền	111		13.726.388.195	12.209.373.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.889.944.173	25.055.541.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.425.783.750	27.985.974.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.297.487.094	20.308.990.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.924.442.494	3.971.119.489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.146.613.588	
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C		4.146.613.588	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.057.240.574	3.705.864.503
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		229.218.531.123	184.237.046.729
1. Hàng tồn kho	141		229.218.531.123	184.237.046.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.217.699.117	3.787.811.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.054.545	21.363.636
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		162.999.173	162.999.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.955.645.399	3.603.448.832
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.676.421.782	12.387.868.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		567.640.000	576.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		567.640.000	576.000.000

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	10.980.359.472	8.660.601.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.430.531.739	5.607.597.452
- Nguyên giá	222	16.293.397.105	16.187.562.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10.862.865.366)	(10.579.965.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.083.948.112	2.579.094.711
- Nguyên giá	225	5.280.953.200	2.622.808.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(197.005.088)	(43.713.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	465.879.621	473.909.619
- Nguyên giá	228	768.168.500	768.168.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(302.288.879)	(294.258.881)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231	132.984.567	132.984.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(132.984.567)	(132.984.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.844.329
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.844.329
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.128.422.310	3.128.422.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	3.128.422.310	3.128.422.310
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	296.154.768.140	265.663.617.178

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		280.682.959.587	250.733.304.193
I. Nợ ngắn hạn	310		84.366.003.804	120.346.138.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.254.920.721	15.630.984.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.995.974.205	63.517.058.774
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		163.233.279	623.495.851
4. Phải trả người lao động	314		167.547.840	217.612.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.416.268.869	1.310.288.577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.146.613.588	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.966.010.909	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		55.190.004.055	30.794.335.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.920.411.876	4.880.497.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.145.018.462	3.371.864.425
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	196.316.955.783	130.387.165.975
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	193.212.874.535	127.863.679.917
7. Phải trả dài hạn khác	337	110.527.841	110.527.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.612.921.485	2.024.296.297
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	380.631.922	388.661.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15.471.808.553	14.930.312.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	15.098.508.115	14.557.012.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13.613.000.000	13.613.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c	13.613.000.000	13.613.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	944.012.547	944.012.547
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	541.495.568	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	541.495.568	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	373.300.438	373.300.438
1. Nguồn kinh phí	431	99.216.408	99.216.408
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	274.084.030	274.084.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	296.154.768.140	265.663.617.178

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Phước Thành

Trần Phước Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.476.486.918	28.977.705.650	20.476.486.918	28.977.705.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.476.486.918	28.977.705.650	20.476.486.918	28.977.705.650
4. Giá vốn hàng bán	11		16.200.561.843	22.462.850.815	16.200.561.843	22.462.850.815
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.275.925.075	6.514.854.835	4.275.925.075	6.514.854.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		594.756.335	140.453.623	594.756.335	140.453.623
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.173.794.478	4.558.142.651	4.173.794.478	4.558.142.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		696.886.932	2.097.165.807	696.886.932	2.097.165.807
11. Thu nhập khác	31		11.000.000	138.782.660	11.000.000	138.782.660
12. Chi phí khác	32		24.813.978	300.000.412	24.813.978	300.000.412
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.813.978)	(161.217.752)	(13.813.978)	(161.217.752)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		683.072.954	1.935.948.055	683.072.954	1.935.948.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		145.659.754	387.189.611	145.659.754	387.189.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		537.413.200	1.548.758.444	537.413.200	1.548.758.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Phước Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		683.072.954	1.935.948.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		802.980.266	1.034.589.681
- Các khoản dự phòng	03			(317.782.123)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(8.029.998)	(2.676.666)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.478.023.222	2.650.078.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.295.334.554)	(5.939.900.117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.981.484.394)	(7.531.921.548)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		31.581.375.167	(8.141.233.540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			33.300.787
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(350.029.175)	(1.089.275.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		63.105.764.263	2.467.678.116
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.315.785.477)	(6.940.991.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.777.470.948)	(24.492.263.741)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.779.896.110)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.165.437.777	12.750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		374.812.162	140.453.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.762.353.829	12.890.453.623
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			1.300.607.787

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(8.134.425.453)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(633.466.073)	(409.027.780)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(633.466.073)	(7.242.845.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.648.583.192)	(18.844.655.564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.264.915.560	29.786.133.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29.616.332.368	10.941.477.815

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chi hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)





Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Phước Thành

Phụ lục số 4

(Kèm theo Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính)

Mẫu 2B-DN

Đơn vị chủ quản: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp chuyển qua	Cộng SPS phải nộp 6 tháng trong năm 2017	Đã nộp trong 6 tháng năm 2017	Số còn phải nộp chuyển kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4
I	Thuế	10	(3,108,724,410)	3,735,139,676	5,433,611,048	(4,807,195,782)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(3,268,769,989)	3,432,285,786	4,881,854,691	(4,718,338,894)
2	Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	298,649,942	(1,916,743)	194,969,253	101,763,946
5.1	Thuế TNDN Cty	151	(155,059,922)	153,143,179	(109,351,802)	107,435,059
5.2	Thuế TNDN Dự án	152	453,709,864	(155,059,922)	304,321,055	(5,671,113)
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất - Nhà SHNN	17				
8	Thuế thuê đất - Cty	18	(6,151,860)	234,018,430	234,018,430	(6,151,860)
9	Các khoản thuế khác	19	(132,452,503)	70,752,203	122,768,674	(184,468,974)
9.1	Thuế môn bài	191		3,000,000	3,000,000	
9.2	Thuế thu nhập cá nhân	192	(132,452,503)	67,752,203	119,768,674	(184,468,974)
9.3	Các loại thuế khác	193				
II	Các khoản phải nộp khác	30	128,771,429	247,342,104	361,329,871	14,783,662
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	32	128,771,429	247,342,104	361,329,871	14,783,662
2.1	Phí, lệ phí	321	169,785,987	247,342,104	361,329,871	55,798,220
2.1	Các khoản nộp nhà sở hữu NN	322	(41,014,558)			(41,014,558)
III	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	(2,979,952,981)	3,982,481,780	5,794,940,919	(4,792,412,120)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Chi Hoàng Châu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

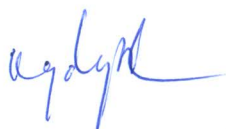
(Ký, họ tên)

Trần Phước Thành

DOANH THU - CHI PHÍ - LỢI NHUẬN XÂY DỰNG CƠ BẢN QUÍ 1/2017

Hồ sơ			Nội dung	Đội thi công	Doanh thu			Chi phí				LN góp
Số HĐĐ	Ngày HĐĐ	Số HĐĐ			Giá chưa thuế	VAT	TC	NVL	NC	CP SXC	TC	
1190	31/01/2017	1604	S/c NC giam ngập khu vực phường 12.13.14.16 Q4 - gói thầu XI. (HĐ: 1604/HĐ-XD. 04/5/2016)	Thiên Phước	2.207.431.205	220.743.121	2.428.174.326	1.319.976.573	491.625.930	450.106.789	2.261.709.292	(54.278.087)
1189	31/01/2017	1527	Nâng cấp, mở rộng hẻm 11 xã PL. (HĐ: 1527/HĐ-DVCL. 14/10/2015) - Đợt 4	Tân Bình	1.633.021.818	163.302.182	1.796.324.000	1.027.926.976	331.493.970	225.730.550	1.585.151.496	47.870.322
1185	20/01/2017	12008	QT nâng cấp đường nội bộ khu nhà ở Thanh Nhut (HĐĐông 12008/HĐ-XD và PLHĐ ngày 01/8/2012)	Thiên Phước	159.191.818	15.919.182	175.111.000	96.961.953	27.388.962	26.081.603	150.432.518	8.759.300
1201	16/03/2017	1507	Điều chỉnh giảm CT: Hẻm 363 xã Phú Xuân. đợt 1 (HĐ 1507/HĐ-XD. 11/9/2015)	Minh Tuấn	(4.834)	(483)	(5.317)				-	(4.834)
Tổng cộng quý 1					3.999.640.007	399.964.002	4.399.604.009	2.444.865.502	850.508.862	701.918.942	3.997.293.306	2.346.701
1229	26/05/2017	05	Dọn dẹp mặt bằng, bóc lớp hữu cơ, san lấp cát, san ủi mặt bằng khu GS	Thiên Phước	139.218.750	13.921.875	153.140.625	-	130.587.188	-	130.587.188	8.631.562
1242	19/06/2017	3821	TAILAP2017 - Thi công tái lập mặt đường các tuyến đường trên địa bàn huyện Nhà Bè	Thiên Phước	117.860.334	11.786.033	129.646.367	86.280.714	13.059.649	12.035.429	111.375.792	6.484.542
1243	19/06/2017	01	01-2017-SCNC_LVLUONG - 01/HĐ-XD 2017 Sửa chữa, nâng cấp vỉa hè đường Lê Văn Lương	Thiên Phước	1.952.930.000	195.293.000	2.148.223.000	1.041.238.823	530.676.627	302.861.014	1.874.776.464	78.153.536
Tổng cộng quý 2					2.210.009.084	221.000.908	2.431.009.992	1.127.519.537	674.323.464	314.896.443	2.116.739.444	93.269.640
Tổng cộng					6.209.649.091	620.964.910	6.830.614.001	3.572.385.039	1.524.832.326	1.046.815.385	6.114.032.750	95.616.341

Lập bảng



Nguyễn Thị Yến Duyên

Kế toán trưởng



Lê Tấn Phong



Ngày tháng năm 2017

Giám đốc



Trần Phước Thành

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2017

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	6.717.284		22.860.917.633	22.819.568.907	48.066.010	
1111	Tiền Việt Nam	6.717.284		22.860.917.633	22.819.568.907	48.066.010	
11111	Tiền Việt Nam - Tại công ty	1.735.061		21.354.913.753	21.310.776.464	45.872.350	
11112	Tiền Việt Nam - Dự án 28 ha	4.982.223		1.506.003.880	1.508.792.443	2.193.660	
112	Tiền gửi Ngân hàng	12.202.656.609		97.061.000.439	95.585.334.863	13.678.322.185	
1121	Tiền Việt Nam	12.202.656.609		97.061.000.439	95.585.334.863	13.678.322.185	
11212	Tiền gửi Ngân hàng NNPTNT - CN Nhà Bè	8.823.383.443		56.222.641.808	54.796.110.518	10.249.914.733	
1121201	Tiền gửi Ngân hàng NNPTNT - CN Nhà Bè - Công ty	8.381.741.906		54.749.628.408	53.375.730.378	9.755.639.936	
1121202	Tiền gửi Ngân hàng NNPTNT - CN Nhà Bè - Dự án 28 ha	441.641.537		1.473.013.400	1.420.380.140	494.274.797	
11213	Tiền gửi Ngân hàng NNPTNT - CN Phước Kiếng	10.508.571		15.700	66.000	10.458.271	
11215	Tiền gửi Ngân hàng Quốc Dân	3.224.788.920		14.312.949.053	16.714.015.179	823.722.794	
11216	Tiền gửi Ngân hàng TMCP An Bình	33.106.170		117.331		33.223.501	
11217	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	110.869.505		26.525.276.547	24.075.143.166	2.561.002.886	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.055.541.667		20.999.840.283	30.165.437.777	15.889.944.173	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	25.055.541.667		20.999.840.283	30.165.437.777	15.889.944.173	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn - Ngắn hạn	25.055.541.667		20.999.840.283	30.165.437.777	15.889.944.173	
131	Phải thu của khách hàng	20.308.990.835	63.517.058.774	96.835.576.135	50.325.995.307	7.297.487.094	3.995.974.205
13101	Phải thu của khách hàng - Công trình XD/CB + Duy tu đột xuất	9.965.045.047		6.830.614.001	15.184.052.124	1.611.606.924	
13102	Phải thu của khách hàng - Duy tu thường xuyên - Nạo, vét công	1.203.125.000			1.203.125.000		
13103	Phải thu của khách hàng - Vệ sinh đô thị	3.182.400	123.841.574	6.809.783.374	7.621.562.920	116.577.480	1.049.016.200
13104	Phải thu của khách hàng - Đội vận chuyên nước	150.934.120		85.080.316	227.804.876	8.209.560	
13105	Phải thu của khách hàng - Đội vận chuyên rác	4.135.729.196		271.371.573	2.219.574.428	2.187.526.346	5
13106	Phải thu của khách hàng - Đội cây xanh	1.400.162.640		124.976.500	1.525.139.140		

13107	Phải thu của khách hàng - Ban quản trang	172.856.000	716.414.000	7.831.046.000	8.538.910.000	101.488.000	1.352.910.000
131071	Phải thu của khách hàng - Ban quản trang - Đất	10.000.000	214.000.000	2.045.734.000	2.213.234.000		371.500.000
131072	Phải thu của khách hàng - Ban quản trang - Bao quản	2.000.000	14.000.000	327.000.000	340.000.000		25.000.000
131073	Phải thu của khách hàng - Ban quản trang - Xây dựng mộ	160.856.000	488.414.000	5.458.312.000	5.985.676.000	101.488.000	956.410.000
13108	Phải thu của khách hàng - Nhà sở hữu nhà nước	10.038.420		31.476.291	37.353.939	4.160.772	
13109	Phải thu của khách hàng - Bất động sản	3.267.918.012	62.676.803.200	74.346.726.080	13.263.070.880	3.267.918.012	1.593.148.000
13110	Phải thu của khách hàng - Thuê mặt bằng			493.302.000	493.302.000		
13199	Phải thu của khách hàng - Hoạt động khác			11.200.000	12.100.000		900.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	162.999.173		5.330.445.007	5.330.445.007	162.999.173	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	162.999.173		5.330.445.007	5.330.445.007	162.999.173	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV - Công ty			1.183.831.419	1.183.831.419		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HHDV chịu thuế)			1.138.984.316	1.138.984.316		
133112	Thuế GTGT không được khấu trừ (dùng cho HHDV không chịu thuế)			1.525.320	1.525.320		
133113	Thuế GTGT dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế			43.321.783	43.321.783		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV - Dự án 28 ha	162.999.173		4.146.613.588	4.146.613.588	162.999.173	
136	Phải thu nội bộ			4.146.613.588		4.146.613.588	
1368	Phải thu nội bộ khác			4.146.613.588		4.146.613.588	
138	Phải thu khác	2.344.851.947	70.332.298	476.065.881	226.917.145	2.571.396.462	47.728.077
1385	Phải thu về cô phần hoá			96.000.000		96.000.000	
1388	Phải thu khác	2.344.851.947	70.332.298	380.065.881	226.917.145	2.475.396.462	47.728.077
13881	Phải thu khác - Công ty	195.508.353		204.065.454	70.622.321	328.951.486	
13882	Phải thu khác - Thuế TNCN	10.499.550	70.332.298	176.000.427	127.294.824	7.600.932	18.728.077
13883	Phải thu khác - Dự án 28 ha	2.138.844.044			29.000.000	2.138.844.044	29.000.000
141	Tạm ứng	1.320.224.760		6.025.615.600	6.476.651.111	869.189.249	
1411	Tạm ứng - CBCNV			34.000.000	25.500.000	8.500.000	
1412	Tạm ứng - Mua hàng hóa	1.500.000		388.115.600	321.765.600	67.850.000	
1413	Tạm ứng - Xây dựng	1.318.724.760		5.596.000.000	6.122.885.511	791.839.249	
1414	Tạm ứng - Dự án 28 ha			7.500.000	6.500.000	1.000.000	
153	Công cụ, dụng cụ			125.611.820	125.611.820		
1531	Công cụ, dụng cụ			125.611.820	125.611.820		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	184.237.046.729		61.594.788.390	16.613.303.996	229.218.531.123	
1541	Chi phí SXKDDD - Dự án	180.297.658.736		42.353.909.821	17.971.000	222.633.597.557	
15411	Chi phí SXKDDD - Dự án công ty	1.923.976.548		266.685.782	7.957.600	2.182.704.730	
15412	Chi phí SXKDDD - Dự án 28 ha	178.373.682.188		42.087.224.039	10.013.400	220.450.892.827	

